

**CÔNG TY TNHH MICHIE CO.**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MICHIE CO.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MICHIE CO. LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: MICHIE

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110108969

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 67 LK 28 khu đô thị Hinode Royal Park, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972074113

Fax:

Email: [duhocmichie@gmail.com](mailto:duhocmichie@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                       | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                        | 4541     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                 | 4542     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                    | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá hàng hóa, đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm) | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật quý hiếm và động vật hoang dã)                              | 4620     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                  | 4632     |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                | 4641     |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                      | 4649     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                             | 4663     |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                   | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0117        |
| 18. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0118        |
| 19. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0119        |
| 20. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0121        |
| 21. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0122        |
| 22. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0128        |
| 23. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0150        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0161        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0162        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0163        |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0164        |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0321        |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0322        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8220        |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 32. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8292        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 34. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Dạy bay;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> <p>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh)</p> | 8559        |
| 35. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh)                                                     | 9311 |
| 37. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh) | 9312 |
| 38. | Hoạt động thể thao khác<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh)                                                              | 9319 |
| 39. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh)                        | 9321 |
| 40. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh)                              | 9329 |
| 41. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9511 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9521 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9522 |
| 45. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9523 |
| 46. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9524 |
| 47. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                      | 9529 |
| 48. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9631 |
| 49. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh)                          | 9700 |
| 50. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 51. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 53. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                | 6312 |
| 55. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 56. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                               | 6810 |
| 57. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>- Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 6820 |
| 58. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                           | 7010 |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 60. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 61. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 62. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 63. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                     | 7490 |
| 64. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 65. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 66. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 67. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 68. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 69. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 70. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                          | 1010 |
| 71. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                  | 1020 |
| 72. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                             | 1030 |
| 73. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                          | 1040 |
| 74. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050 |
| 75. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                            | 1062 |
| 76. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1311 |
| 77. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1312 |
| 78. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1313 |
| 79. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                  | 1391 |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 81.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 82.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 83.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 84.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 85.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 86.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 87.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 88.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 89.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 90.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 91.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 92.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 93.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 94.  | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 95.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 96.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 97.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211 |
| 98.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219 |
| 99.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 100. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 101. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 102. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 103. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện           | 2710 |
| 104. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                   | 2720 |
| 105. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                        | 2740 |
| 106. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                | 2750 |
| 107. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                              | 2790 |
| 108. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                      | 2910 |
| 109. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                      | 2920 |
| 110. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                   | 2930 |
| 111. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)   | 4774 |
| 112. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)          | 4791 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 113. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                         | 4799 |
| 114. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                              | 4921 |
| 115. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                     | 4922 |
| 116. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4929 |
| 117. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 118. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 119. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 120. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 121. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 122. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 123. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 124. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 125. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590 |
| 126. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 127. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 128. | Dịch vụ ăn uống khác (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 129. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 130. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                        | 7810 |
| 131. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ cho thuê lại lao động<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh) | 7820 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 132. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác hoặc sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh) | 7830 |
| 133. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 134. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 135. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 136. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 137. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 138. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 139. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 140. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 141. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 142. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3091 |
| 143. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3311 |
| 144. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 145. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3313 |
| 146. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314 |
| 147. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                  | 3315 |
| 148. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319 |
| 149. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 150. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 151. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 152. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 153. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 154. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 155. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 156. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 157. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 158. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 159. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 160. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 161. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 162. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312 |
| 163. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 164. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 165. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 166. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 167. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 168. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 169. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 170. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 171. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 172. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ NGỌC LAN  | Việt Nam  | P702 nhà CT4, KĐT Mỹ Đình 2, Tổ dân phố số 14, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.750.000.000         | 35,000    | 001180005449                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ THU HIỀN | Việt Nam  | P501-A16, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                         | 1.600.000.000         | 32,000    | 001179005348                                                                                            |         |
| 3   | TRẦN THỊ MINH HẢO | Việt Nam  | P109B, nhà K1, ngõ 81, đường Trần Cung, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 1.650.000.000         | 33,000    | 001184001222                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ THỊ NGỌC LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/06/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001180005449

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P702 nhà CT4, KĐT Mỹ Đình 2, Tổ dân phố số 14, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P702 nhà CT4, KĐT Mỹ Đình 2, Tổ dân phố số 14, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội